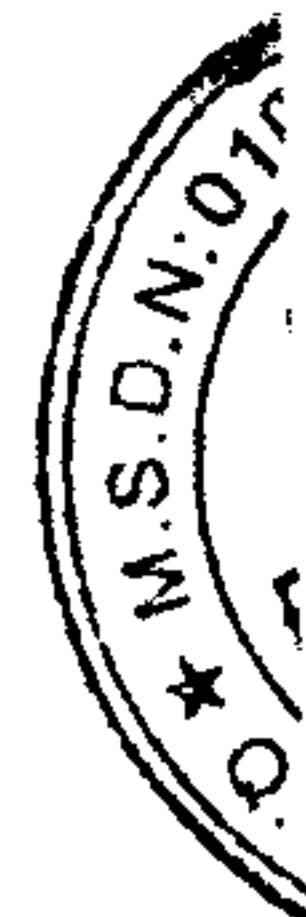


KPMG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Đình Dang



Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012

SAO Y BẢN CHÍNH



Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Hoàng Anh Xuân Vũ Xuân Cự Lê Đăng Dũng Nguyễn Mạnh Hùng Hồ Huy Nguyễn Văn Phong Nguyễn Đức Quang	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Nguyễn Duy Thọ Nguyễn Thăng Long Phạm Đình Đang Đỗ Mạnh Hùng Bùi Quang Tuyến	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (<i>từ ngày 21 tháng 2 năm 2013</i>) Phó Tổng Giám đốc (<i>từ ngày 21 tháng 2 năm 2013</i>)

Thông tin về Công ty

Công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007.

Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh cuối cùng là Giấy Chứng Nhận Kinh Doanh số 0102409426 vào ngày 12 tháng 7 năm 2011. Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại tầng 6, tòa nhà CMC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của từng năm tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan (“VAS”) nhằm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản và nguồn vốn trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Công ty”); và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất liên quan của năm. Trong khi lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc thực hiện:

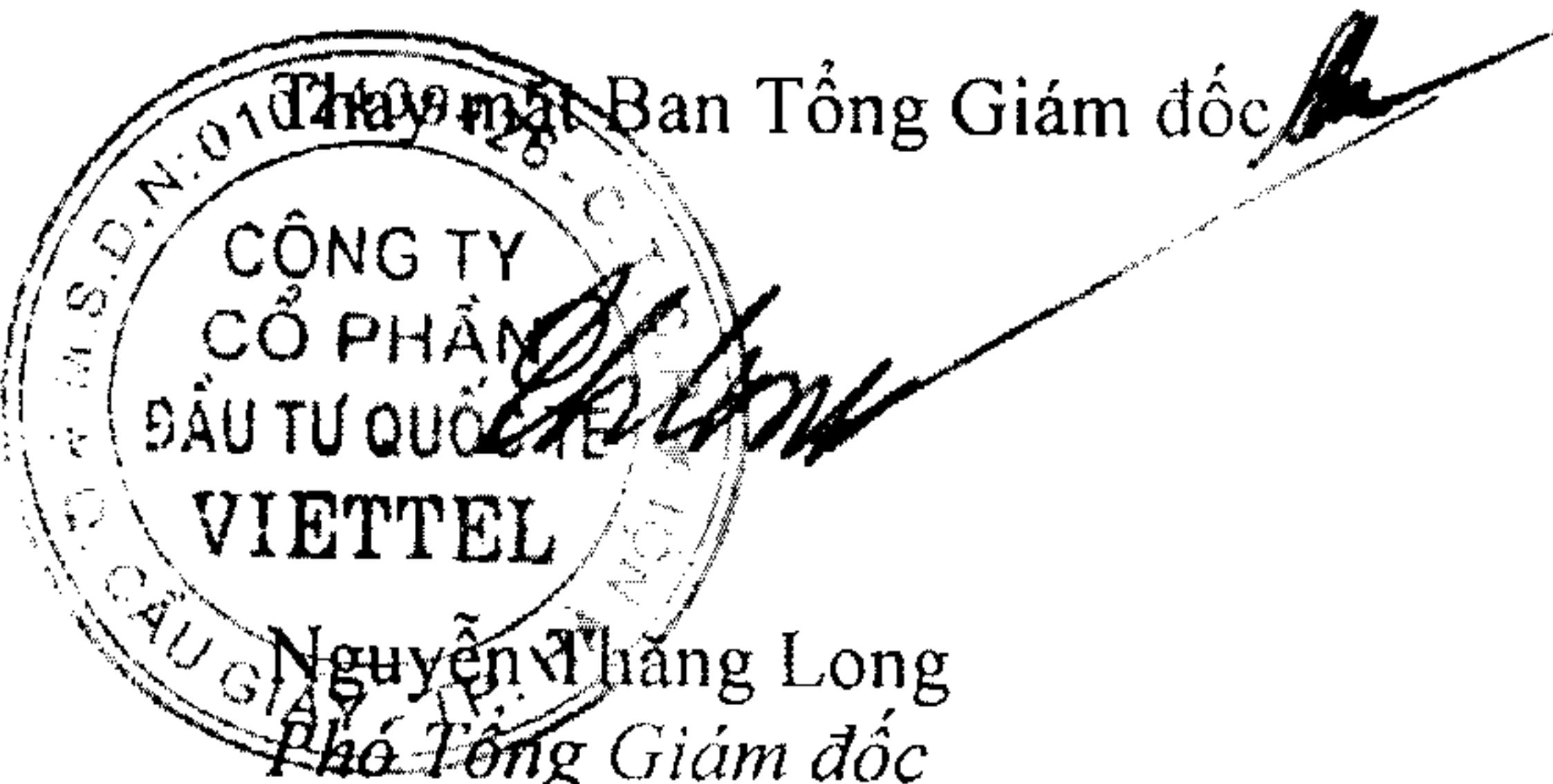
- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán này;
- đưa ra các đánh giá và ước tính hợp lý và cẩn trọng;
- tuân theo các chuẩn mực kế toán áp dụng, trong trường hợp áp dụng khác chuẩn mực, thuyết minh và giải trình các khác biệt trong báo cáo tài chính riêng này; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ khi việc giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh là không thích hợp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo lưu giữ sổ sách kế toán hợp lý, nhằm công bố, với sự chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, tình hình tài chính riêng của Công ty để đảm bảo rằng sổ sách kế toán tuân thủ theo các yêu cầu của VAS. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo toàn các tài sản của Công ty và theo đó có trách nhiệm thực hiện các biện pháp hợp lý nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và các hành vi trái quy định khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel đã tuân thủ các yêu cầu trên khi lập báo cáo tài chính riêng tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất liên quan trong năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2013



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2013, được trình bày từ trang 5 đến trang 32. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính riêng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty ghi nhận các chi phí cho nhân viên và các chi phí liên quan đến việc cử nhân viên đi công tác tại các thị trường nước ngoài theo các hợp đồng quản lý với các thị trường này với số tiền 131 tỷ VND (31/12/2011 (số điều chỉnh lại): 44 tỷ VND) trong tài khoản hàng tồn kho – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các khoản mục có bản chất chi phí phải được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các khoản mục này phát sinh. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và lợi nhuận chưa phân phối bị ghi nhận thừa 131 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 44 tỷ VND) trong khi giá vốn hàng bán và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 tương ứng bị ghi nhận thiếu và ghi nhận thừa 87 tỷ VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011: 44 tỷ VND).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu trong phần Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam



Giấy chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán: 12-02-234-a

Trần Anh Quân

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0306/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2013

Lê Việt Hùng

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0296/KTV

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
 Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND (đã điều chỉnh lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		8.542.462.711.670	7.259.657.065.545
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	603.226.485.101	1.494.283.397.634
Tiền	111		158.224.157.592	112.407.905.094
Các khoản tương đương tiền	112		445.002.327.509	1.381.875.492.540
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	53.710.000.000	-
Các khoản phải thu	130	7	7.298.155.938.123	5.252.112.267.815
Phải thu khách hàng	131		6.984.901.723.269	3.772.494.897.455
Trả trước cho người bán	132		94.780.966.564	87.787.926.382
Các khoản phải thu khác	135		218.473.248.290	1.391.829.443.978
Hàng tồn kho	140	8	414.303.611.900	191.449.226.488
Tài sản ngắn hạn khác	150		173.066.676.546	321.812.173.608
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.820.755.145	1.560.722.799
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		142.175.941.468	58.675.554.720
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	154		2.934.887.706	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		20.135.092.227	261.575.896.089
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		3.300.928.465.144	2.826.890.412.376
Tài sản cố định	220		6.669.914.659	7.514.523.736
Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.721.774.113	6.121.109.942
<i>Nguyên giá</i>	222		11.932.376.248	10.117.199.336
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6.210.602.135)	(3.996.089.394)
Tài sản cố định vô hình	227	10	948.140.546	1.393.413.794
<i>Nguyên giá</i>	228		2.461.577.019	2.321.387.787
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.513.436.473)	(927.973.993)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	3.250.461.183.684	2.747.006.167.962
Đầu tư vào công ty con	251		1.187.044.675.777	1.101.793.675.777
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		529.094.345.793	529.094.345.793
Đầu tư dài hạn khác	258		1.534.322.162.114	1.116.118.146.392
Tài sản dài hạn khác	260		43.797.366.801	72.369.720.678
Chi phí trả trước dài hạn	261		2.096.077.458	2.023.815.710
Tài sản dài hạn khác	268		41.701.289.343	70.345.904.968
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.843.391.176.814	10.086.547.477.921

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
 Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND (đã điều chỉnh lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.147.829.762.219	2.468.622.303.852
Nợ ngắn hạn	310		3.142.426.498.551	2.467.934.371.865
Phải trả người bán	312	12	2.780.113.198.814	2.003.733.599.496
Người mua trả tiền trước	313		14.320.990.073	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	129.018.831.042	231.078.549.755
Phải trả người lao động	315		111.021.194.453	83.686.801.785
Chi phí phải trả	316	14	70.045.498.171	28.810.231.612
Phải trả khác	319	15	34.592.509.927	117.524.807.006
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3.314.276.071	3.100.382.211
Nợ dài hạn	330		5.403.263.668	687.931.987
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	24	5.403.263.668	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		-	687.931.987
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		8.695.561.414.595	7.617.925.174.069
Vốn chủ sở hữu	410	16	8.695.561.414.595	7.617.925.174.069
Vốn cổ phần	411	17	6.219.052.000.000	6.219.060.000.000
Vốn khác	413	18	19.320.449.227	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.457.188.965.368	1.398.865.174.069
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.843.391.176.814	10.086.547.477.921

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Ngoại tệ (USD)	15.521.420	17.427.058

Ngày 27 tháng 3 năm 2013

Người lập:

Trần Văn Thái
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thăng Long
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

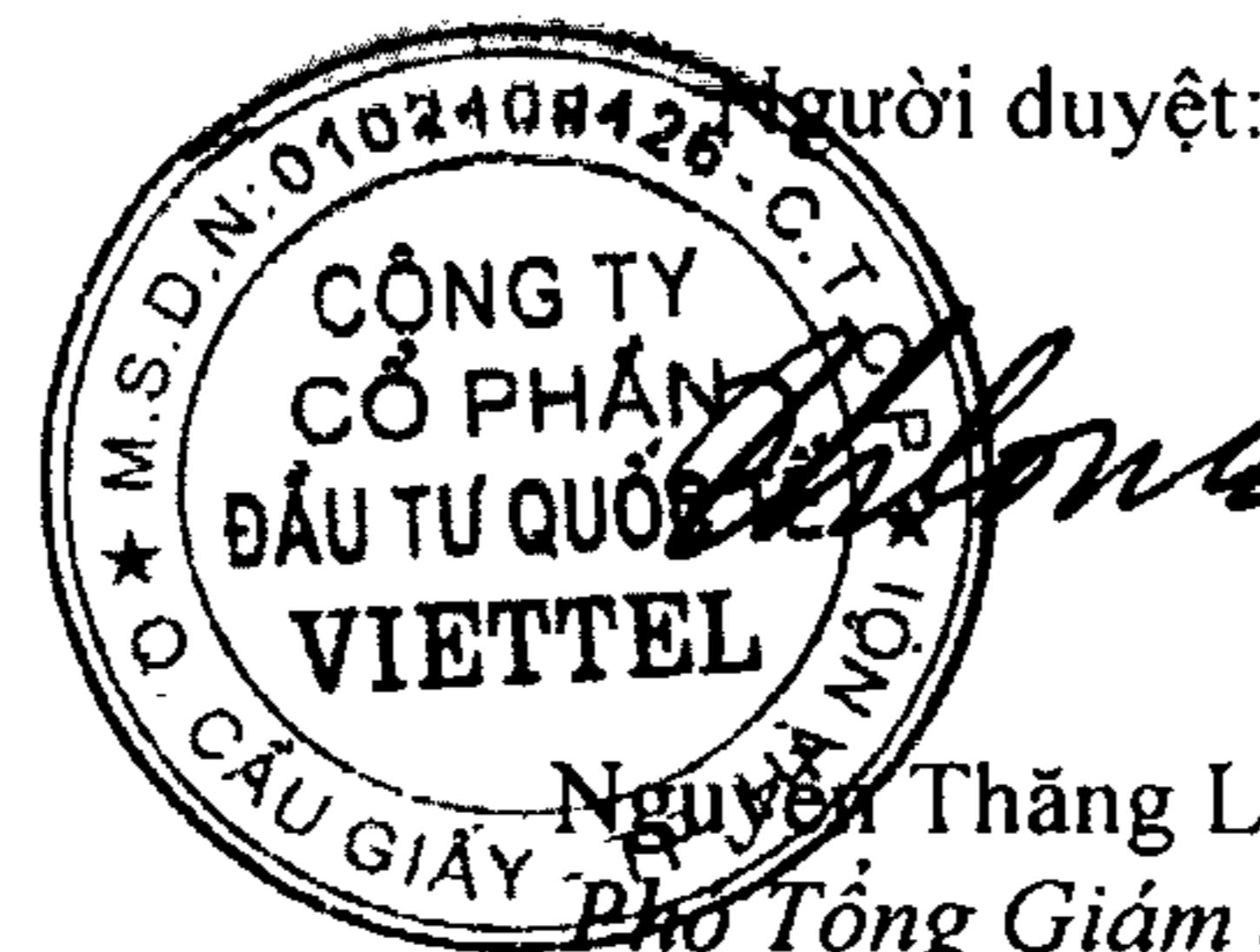
Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND (đã điều chỉnh lại)
Tổng doanh thu	01	19	4.169.744.515.111	3.168.838.021.940
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	4.307.255.000	-
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	19	4.165.437.260.111	3.168.838.021.940
Giá vốn hàng bán	11	20	3.712.744.201.584	2.415.948.684.323
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		452.693.058.527	752.889.337.617
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.022.435.810.891	1.260.252.805.182
Chi phí tài chính	22	22	5.953.035.329	127.881.074.622
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	14.462.837.327
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		126.202.086.264	163.208.156.507
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		1.342.973.747.825	1.722.052.911.670
Thu nhập khác	31	23	2.115.308.592	88.581.385.858
Chi phí khác	32		18.629.605.840	188.792.049
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(16.514.297.248)	88.392.593.809
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.326.459.450.577	1.810.445.505.479
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	224.091.497.156	320.656.638.014
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24	5.403.263.668	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		1.096.964.689.753	1.489.788.867.465

Ngày 27 tháng 3 năm 2013

Người lập:

Trần Văn Thái
 Phó phòng Kế toán



Nguyễn Thăng Long
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03 – DN

Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
----------	----------------	-------------	-------------

LUU CHUYEN TIEN TU HOAT DONG KINH DOANH

Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	943.402.916.640	664.800.746.788
Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(2.855.319.526.305)	(1.581.862.985.762)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(67.862.452.569)	(231.411.044.385)
Tiền chi trả lãi vay	04	-	(45.237.337.326)
Tiền nộp thuế TNDN	05	(179.250.976.266)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	769.876.996.196	794.573.876.712
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(512.065.951.258)	(675.061.680.235)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.901.218.993.562)	(1.074.198.424.208)

LUU CHUYEN TIEN TU HOAT DONG DAU TU

Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.079.980.231)	(2.179.133.966)
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(554.001.458.283)	(675.128.146.392)
Tiền thu hồi từ việc bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	120.244.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(85.251.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay và cổ tức	27	1.531.678.010.652	270.964.267.948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.010.589.572.138	(406.343.012.410)

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	3.253.367.647.074
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(549.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	2.703.467.647.074
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(890.629.421.424)	1.222.926.210.456
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		1.494.283.397.634	271.357.187.178
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(427.491.109)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	603.226.485.101	1.494.283.397.634

Ngày 27 tháng 3 năm 2013

Người lập:

Trần Văn Thái
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thanh Long
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Mẫu B 09 – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 1.041 nhân viên (31/12/2011: 714 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 – 7 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 4 – 6 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 3 – 5 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm năm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm năm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản năm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm năm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm năm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(m) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết của Công ty và của công ty mẹ.

4. Điều chỉnh số liệu so sánh

Sau khi phát hành báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh một số số liệu của năm 2011 theo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra Tổng cục thuế. Ngoài ra, một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với các trình bày năm hiện thời.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này tới số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

	31/12/2011 (đã báo cáo trước đây) VND	Điều chỉnh lại VND	31/12/2011 (đã điều chỉnh lại) VND
Hàng tồn kho	147.229.313.633	44.219.912.855	191.449.226.488
Phải trả người bán	1.930.351.265.813	73.382.333.683	2.003.733.599.496
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	175.846.510.152	55.232.039.603	231.078.549.755
Phải trả khác	190.907.140.689	(73.382.333.683)	117.524.807.006

Báo cáo kết quả kinh doanh riêng

	2012 (đã báo cáo trước đây) VND	Điều chỉnh lại VND	(đã điều chỉnh lại) VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	207.428.069.362	(44.219.912.855)	163.208.156.507
Chi phí thuế TNDN hiện hành	265.424.598.411	55.232.039.603	320.656.638.014
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.500.800.994.213	(11.012.126.748)	1.489.788.867.465

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	606.659.611	179.529.497
Tiền gửi ngân hàng	157.617.497.981	112.228.375.597
Các khoản tương đương tiền	445.002.327.509	1.381.875.492.540
	603.226.485.101	1.494.283.397.634

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng.

7. Các khoản phải thu

Trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu từ các công ty liên quan		
Thương mại	6.984.901.723.269	3.699.616.648.022
Phi thương mại	218.473.248.290	1.322.314.424.196

Khoản phải thu thương mại và phi thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận được chia phải thu	129.550.160.000	844.523.023.545
Các khoản trả hộ phải thu	2.211.944.178	421.955.290.186
Phải thu lãi cho vay	53.646.228.679	12.933.210.600
Phải thu khác	33.064.915.433	112.417.919.647
	218.473.248.290	1.391.829.443.978

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

8. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND (đã điều chỉnh lại)
Hàng mua đang đi trên đường	240.121.019.905	135.439.765.952
Vật tư	46.100.000	46.100.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	131.253.725.803	44.219.912.855
Hàng hóa	42.882.766.192	11.743.447.681
	<hr/>	<hr/>
	414.303.611.900	191.449.226.488
	<hr/>	<hr/>

9. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.659.481.241	3.006.571.029	5.451.147.066	10.117.199.336
Tăng trong năm	2.407.695.152	-	147.486.880	2.555.182.032
Thanh lý	-	(711.280.000)	-	(711.280.000)
Xóa sổ	-	-	(28.725.120)	(28.725.120)
Phân loại lại	(256.274.404)	-	256.274.404	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	3.810.901.989	2.295.291.029	5.826.183.230	11.932.376.248
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	446.923.718	1.274.216.126	2.274.949.550	3.996.089.394
Khấu hao trong năm	714.867.825	461.579.616	1.451.573.018	2.628.020.459
Thanh lý	-	(395.155.558)	-	(395.155.558)
Xóa sổ	-	-	(18.352.160)	(18.352.160)
Phân loại lại	(280.774.145)	-	280.774.145	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	881.017.398	1.340.640.184	3.988.944.553	6.210.602.135
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.212.557.523	1.732.354.903	3.176.197.516	6.121.109.942
Số dư cuối năm	2.929.884.591	954.650.845	1.837.238.677	5.721.774.113
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 1.330 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2011: 724 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

10. Tài sản cố định vô hình

**Phần mềm
máy vi tính
VND**

Nguyên giá

Số dư đầu năm	2.321.387.787
Tăng trong năm	140.189.232

Số dư cuối năm	2.461.577.019
----------------	---------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	927.973.993
Khấu hao trong năm	585.462.480

Số dư cuối năm	1.513.436.473
----------------	---------------

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	1.393.413.794
Số dư cuối năm	948.140.546

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 613 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (31/12/2011: 401 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012			31/12/2011		
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	VND
Đầu tư vốn dài hạn tại:						
Công ty con						
• Công ty TNHH MTV Viettel Cambodia (“VTC”)	90%	90%	712.533.743.200	100%	100%	712.533.743.200
• Công ty TNHH Viettel Overseas (“VTO”)	100%	100%	457.214.932.577	100%	100%	382.434.932.577
• Công ty TNHH Movitel (“Movitel”)	70%	70%	6.825.000.000	70%	70%	6.825.000.000
• Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA. (“VTL”)	100%	100%	10.471.000.000	-	-	-
			1.187.044.675.777			1.101.793.675.777
Công ty liên kết						
• Công ty TNHH Viễn thông Star (“STL”)	49%	49%	529.094.345.793	49%	49%	529.094.345.793
			1.513.494.162.114			1.116.118.146.392
Cho vay dài hạn						
• Công ty TNHH Movitel (“Movitel”)			20.828.000.000			-
• Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA. (“VTL”)						
			1.534.322.162.114			1.116.118.146.392
			3.250.461.183.684			2.747.006.167.962

- VTO là công ty có trụ sở ở cùng địa chỉ với Công ty với hoạt động chính là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là National Telecom S.A (“Natcom”).
- STL sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

- Movitel sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
- Natcom sở hữu và vận hành một mạng viễn thông ở Haiti.
- VTC sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia. Ngày 2 tháng 4 năm 2012, VTC phát hành một bản Ghi nhớ chào bán riêng cho các nhà đầu tư bên thứ ba đăng ký mua 2.243.860 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 2 USD. Theo thỏa thuận giữa VTC và các nhà đầu tư bên thứ ba này, từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 các nhà đầu tư bên thứ ba này được nhận 10% lợi nhuận thuần của VTC sau khi phân bổ vào các quỹ nội bộ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, các cổ phiếu đã đăng ký mua này đã được thanh toán.
- VTL sở hữu và vận hành một mạng viễn thông ở Đông Timor.

12. Phải trả người bán

Trong phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND (đã phân loại lại)
Phải trả công ty mẹ	217.438.564.218	87.417.844.043
Phải trả các công ty liên quan khác	157.911.780.224	44.466.770.344

Phải trả công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND (đã điều chỉnh lại)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	129.010.979.585	193.517.458.695
Thuế thu nhập cá nhân	7.851.457	37.561.091.060
	129.018.831.042	231.078.549.755

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

14. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí lương cho Ban Tổng Giám đốc	-	785.680.000
Mua thiết bị	70.018.071.579	16.345.710.086
Chi phí khác	27.426.592	11.678.841.526
	70.045.498.171	28.810.231.612

15. Phải trả khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND	(đã phân loại lại)
Kinh phí công đoàn	3.728.645.488	3.307.359.545	
Bảo hiểm xã hội	3.036.100.488	678.683.728	
Bảo hiểm y tế	481.646.290	140.960.141	
Bảo hiểm thất nghiệp	221.930.135	66.862.342	
Mua hàng hóa, máy móc thiết bị	15.617.315.000	101.808.651.770	
Phải trả tiền lương cho nhân viên	4.500.329.941	8.365.984.633	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.006.542.585	3.156.304.847	
	34.592.509.927	117.524.807.006	

Bao gồm trong các khoản phải trả khác có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND	(đã phân loại lại)
Phải trả công ty mẹ	24.882.602.835	101.986.651.770	
Phải trả các bên liên quan khác	-	10.249.059.938	

Phải trả công ty mẹ và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	(Lỗ lũy kế)/ lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	2.965.692.352.926	-	15.939.967.659	(89.056.301.828)	2.892.576.018.757
Phát hành cổ phiếu	3.253.367.647.074	-	-	-	3.253.367.647.074
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	(15.939.967.659)	-	(15.939.967.659)
Lợi nhuận thuần trong năm - đã điều chỉnh lại	-	-	-	1.489.788.867.465	1.489.788.867.465
<i>Số đã báo cáo trước đây</i>	-	-	-	1.500.800.994.213	1.500.800.994.213
<i>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 4)</i>	-	-	-	(11.012.126.748)	(11.012.126.748)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(1.867.391.568)	(1.867.391.568)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 - đã điều chỉnh lại	6.219.060.000.000	-	-	1.398.865.174.069	7.617.925.174.069
<i>Số đã báo cáo trước đây</i>	<i>6.219.060.000.000</i>	-	-	<i>1.409.877.300.817</i>	<i>7.628.937.300.817</i>
<i>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 4)</i>	-	-	-	(11.012.126.748)	(11.012.126.748)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.096.964.689.753	1.096.964.689.753
Phân bổ vào vốn khác (Thuyết minh 18)	-	19.320.449.227	-	(19.320.449.227)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(19.320.449.227)	(19.320.449.227)
Rút vốn	(8.000.000)	-	-	-	(8.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	6.219.052.000.000	19.320.449.227	-	2.457.188.965.368	8.695.561.414.595

«Xây dựng
và phát triển

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2012	31/12/2011		
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	621.906.000	6.219.060.000.000	621.906.000	6.219.060.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	621.905.200	6.219.052.000.000	621.906.000	6.219.060.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

18. Vốn khác

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã ra nghị quyết phân bổ 19.320 triệu VND từ lợi nhuận chưa phân phối vào vốn khác.

19. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2012	2011
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	3.856.152.214.738	3.025.793.221.940
▪ Cung cấp dịch vụ	313.592.300.373	143.044.800.000
	4.169.744.515.111	3.168.838.021.940
 Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(4.307.255.000)	-
 Doanh thu thuần	4.165.437.260.111	3.168.838.021.940

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

20. Giá vốn hàng bán

	2012 VND	2011 VND
Hàng hoá đã bán	3.295.746.070.158	2.272.903.884.323
Dịch vụ đã cung ứng	416.998.131.426	143.044.800.000
	3.712.744.201.584	2.415.948.684.323

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	2012 VND	2011 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	100.544.828.657	86.506.345.935
Cổ tức được chia	859.361.322.399	1.139.198.380.309
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.501.870.849	27.750.209.579
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	32.027.788.986	6.797.869.359
	1.022.435.810.891	1.260.252.805.182

22. Chi phí tài chính

	2012 VND	2011 VND
Chi phí lãi vay	-	14.462.837.327
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.953.035.329	61.242.311.627
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	52.175.925.668
	5.953.035.329	127.881.074.622

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

23. Thu nhập khác

	2012 VND	2011 VND
Lãi do đánh giá lại tài sản góp vốn vào công ty liên kết	-	86.405.100.615
Lãi do thanh lý tài sản cố định	273.576.482	-
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	940.452.187	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	687.931.987	-
Thu nhập khác	213.347.936	2.176.285.243
	2.115.308.592	88.581.385.858

24. Thuế thu nhập

(a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	5.403.263.668	-

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2012 VND	2011 VND
Chi phí thuế hiện hành		(đã điều chỉnh lại)
Năm hiện hành	114.744.497.156	193.517.458.695
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận về nước	109.347.000.000	127.139.179.319
	224.091.497.156	320.656.638.014
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Ghi nhận các chênh lệch tạm thời	5.403.263.668	-
Chi phí thuế thu nhập	229.494.760.824	320.656.638.014

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2012 VND	2011 VND (đã điều chỉnh lại)
Thu nhập trước thuế	1.326.459.450.577	1.810.445.505.479
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	331.614.862.644	452.611.376.370
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	109.347.000.000	127.139.179.319
Thu nhập không chịu thuế	(215.110.218.737)	(284.799.595.077)
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.179.797.176	44.520.811.388
Biến động chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận	-	2.536.680.259
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(21.351.814.245)
Biến động chênh lệch tạm thời năm trước chưa ghi nhận	(2.536.680.259)	-
	229.494.760.824	320.656.638.014

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2012	31/12/2011		
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	10.146.721.035	2.536.680.259

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận tính thuế.

25. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Công ty dễ gặp phải khi sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm tra tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	602.619.825.490	1.494.103.868.137
Đầu tư tài chính ngắn hạn	(i)	53.710.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	7.203.374.971.559	5.164.324.341.433
Các khoản đầu tư dài hạn khác	(ii)	1.534.322.162.114	1.116.118.146.392
		9.394.026.959.163	7.774.546.355.962

(i) Tiền, các khoản tương đương tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn

Tiền, các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(ii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn khác

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các kỳ trước và quan hệ liên kết giữa Công ty và các công ty liên quan, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng không cần lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu thương mại, phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

		31/12/2012
		VND
Trong hạn		3.792.661.296.998
Quá hạn từ 0 – 30 ngày		289.861.375.570
Quá hạn từ 31 – 180 ngày		1.872.807.491.837
Quá hạn trên 180 ngày		2.782.366.969.268

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm
	VND	VND	VND
31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	2.884.751.206.934	2.884.751.206.934	2.884.751.206.934

	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm
	VND	VND	VND
31 tháng 12 năm 2011			
Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	2.150.068.638.114	2.150.068.638.114	2.150.068.638.114

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.521.420	17.427.058
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.242.325
Phải thu khách hàng	290.415.672	129.832.374
Phải thu khác	9.101.769	43.900.501
Đầu tư dài hạn khác	73.666.322	55.450.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	222.905	1.918.161
Phải trả người bán	(87.936.239)	(66.102.147)
	<hr/>	<hr/>
	300.991.849	183.668.272
	<hr/>	<hr/>

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2012	31/12/2011
1USD	20.808	20.828

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

**Ảnh hưởng đối với
lợi nhuận thuần
VND**

31 tháng 12 năm 2012	
USD (mạnh thêm 2%)	93.945.575.910
	<hr/>
31 tháng 12 năm 2011	
USD (mạnh thêm 8%)	312.133.097.215
	<hr/>

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần trước hợp nhất của Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	2.190.651.987.604	2.610.222.014.529

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	656.329.825.490	656.329.825.490	1.494.103.868.137	1.494.103.868.137
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	7.203.374.971.559		(*) 5.164.324.341.433	(*)
- Các tài sản tài chính dài hạn khác	1.534.322.162.114		(*) 1.116.118.146.392	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	(2.884.751.206.934)	(2.884.751.206.934)	(2.150.068.638.114)	(2.150.068.638.114)
	6.509.275.752.229		(*) 5.624.477.717.848	(*)

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Đối với tiền và các khoản tương đương tiền, và phải trả người bán và phải trả khác, giá trị hợp lý được ước tính bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản này.

Đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các tài sản tài chính khác, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các tài sản tài chính khác để thuyết minh minh theo Điều 28, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động của các công cụ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về xác định giá trị của giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các tài sản tài chính dài hạn khác này có thể khác với giá trị ghi sổ.

26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Khái niệm các bên liên quan

Công ty có các giao dịch với công ty mẹ - Tập đoàn Viễn thông Quân đội, là đơn vị nắm giữ 95,2% quyền biểu quyết và lợi ích tại Công ty. Công ty cũng có các giao dịch với các công ty con, công ty liên kết và công ty con và các công ty liên kết của công ty mẹ này.

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2012 VND	2011 VND
Tập đoàn Viễn thông Quân đội		
Mua hàng hóa và dịch vụ	128.526.035.173	21.928.396.205
Các công ty liên quan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.170.061.100.711	3.095.959.772.507
Mua hàng hóa và dịch vụ	319.322.191.612	182.786.273.934
Cho vay	496.891.458.283	1.116.118.146.392
Tiền thu các khoản cho vay	116.844.000.000	-
Lãi cho vay	42.921.082.419	-
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	8.899.354.005	5.200.254.654
Thành viên Hội đồng quản trị		
Tiền lương và thưởng	1.178.520.000	1.375.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

27. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2012 VND	2011 VND
Giá vốn hàng hóa bán	3.295.746.070.158	2.272.903.884.323
Chi phí nhân công	603.462.387.937	305.921.187.629
Chi phí khấu hao	3.213.482.939	9.645.470.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.736.239.613	19.148.742.074
Chi phí khác	8.811.696.524	15.757.468.788

Ngày 27 tháng 3 năm 2013

Người lập:

Trần Văn Thái
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thăng Long
Phó Tổng Giám đốc